Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Ký ngày: 13/3/2020 15:27:34

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyến	Trưởng ban	
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Bà Chử Thị Khuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441290/21174398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 5 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Mai	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**489.140.828.114**	**415.138.372.502**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***29.652.137.741***	***29.559.745.953***
111	1. Tiền		22.102.137.741	24.559.745.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	5.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***46.500.000.000***	***26.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.500.000.000	26.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***259.552.779.985***	***275.060.493.376***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	174.635.851.749	132.078.447.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	13.963.672.958	5.926.056.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	61.863.643.835	135.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.089.611.443	2.055.989.044
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***111.333.746.089***	***77.055.127.364***
141	1. Hàng tồn kho		112.228.365.600	77.544.127.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(894.619.511)	(489.000.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***42.102.164.299***	***7.463.005.809***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.248.871.800	1.023.329.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.833.757.914	6.422.036.495
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		19.534.585	17.639.930
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**661.829.621.930**	**111.932.494.083**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***856.625.000***	***-***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	856.625.000	-
220	***II. Tài sản cố định***		***397.475.053.322***	***93.982.911.117***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	345.707.192.723	90.175.863.511
222	Nguyên giá		828.125.147.350	547.642.953.185
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(482.417.954.627)	(457.467.089.674)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	42.275.000.002	-
225	Nguyên giá		44.500.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.224.999.998)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	9.492.860.597	3.807.047.606
228	Nguyên giá		12.644.137.746	6.084.709.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.151.277.149)	(2.277.661.640)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***71.716.620.822***	***3.312.218.184***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	71.716.620.822	3.312.218.184
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***104.000.000.000***	***-***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	104.000.000.000	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***87.781.322.786***	***14.637.364.782***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	84.452.600.264	14.637.364.782
269	2. Lợi thế thương mại	16	3.328.722.522	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.150.970.450.044**	**527.070.866.585**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**659.336.837.414**	**185.573.086.006**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***482.343.237.494***	***185.573.086.006***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	149.109.256.305	84.599.945.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	132.333.972	919.565.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.308.089.285	5.142.710.284
314	4. Phải trả người lao động		26.700.135.214	31.662.406.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.057.277.752	2.284.071.246
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.964.063.424	319.302.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	273.381.176.416	46.478.226.995
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	10.690.905.126	14.166.857.457
330	***II. Nợ dài hạn***		***176.993.599.920***	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	176.993.599.920	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**491.633.612.630**	**341.497.780.579**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***491.633.612.630***	***341.497.780.579***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		344.400.000.000	65.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*344.400.000.000*	*65.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	90.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.820.678.199	185.932.178.406
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.609.423.372*	*130.098.403.237*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*56.211.254.827*	*55.833.775.169*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.150.970.450.044**	**527.070.866.585**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.232.753.514.188**	**1.029.466.700.867**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(214.957.504)**	**(85.796.094)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.232.538.556.684**	**1.029.380.904.773**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(1.073.515.425.937)**	**(892.468.248.267)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**159.023.130.747**	**136.912.656.506**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**16.859.255.621**	**5.129.980.122**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(15.989.210.820)**	**(936.746.573)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(15.387.553.349)*	*(719.167.432)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**28**	**(36.098.688.191)**	**(42.060.067.603)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(52.571.070.385)**	**(38.438.092.147)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.223.416.972**	**60.607.730.305**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**2.492.311.596**	**9.866.587.064**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(1.337.057.506)**	**(432.061.941)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.155.254.090**	**9.434.525.123**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.378.671.062**	**70.042.255.428**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(15.667.898.217)**	**(14.208.480.259)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**56.710.772.845**	**55.833.775.169**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**56.646.940.595**	**55.833.775.169**
62	**18. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát**		**63.832.250**	**-**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**1.658**	**1.720**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**34**	**1.658**	**1.720**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**72.378.671.062**	**70.042.255.428**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại		31.692.944.180	41.078.827.701
03	Các khoản dự phòng		405.619.511	489.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(212.379.736)	(499.496.786)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.734.880.930)	(4.417.904.195)
06	Chi phí lãi vay	29	15.387.553.349	719.167.432
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**102.917.527.436**	**107.411.849.580**
09	Tăng các khoản phải thu		(51.049.650.802)	(41.432.020.010)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.127.888.029)	(1.245.036.498)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(102.307.132.826)	40.556.658.214
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.662.927.446)	3.696.494.466
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.914.099.342)	(670.034.720)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(15.725.937.110)	(12.185.066.277)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.598.707.365)	(19.830.108.362)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(120.468.815.484)**	**76.302.736.393**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(200.676.955.391)	(11.339.312.751)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		431.000.000	735.561.458
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(143.800.000.000)	(161.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		196.436.356.165	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(193.521.933.404)	-
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.962.085.697	3.018.068.580
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(332.169.446.933)**	**(168.585.682.713)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		114.847.332.258	-
33	Tiền thu từ đi vay		658.081.172.765	109.388.633.123
34	Tiền trả nợ gốc vay		(300.121.498.413)	(96.060.406.128)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(3.281.875.011)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.793.730.000)	(13.000.460.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**452.731.401.599**	**327.766.995**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**93.139.182**	**(91.955.179.325)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.559.745.953**	**121.672.675.596**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(747.394)	(157.750.318)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**29.652.137.741**	**29.559.745.953**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội .

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.634 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.425 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2018: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	8 năm	3 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty điều chỉnh khung khấu hao đối với các tài sản cố định chưa khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và một số tài sản cố định mua mới trong năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty Khuôn Việt Nam")

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty Khuôn Việt Nam với tỷ lệ sở hữu 100%, và vốn điều lệ là 30,969 tỷ VND. Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền là 15 tỷ VND, số vốn còn lại được góp hết trong tháng 7 năm 2019.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Khuôn Việt Nam là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries, tên hiện nay là Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")

Vào ngày 5 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 8.000.000 cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty An Trung, tương đương với 88,89% tổng số cổ phần của công ty này với tổng giá phí là 80 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Trung trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua số cổ phần còn lại từ các cổ đông khác của Công ty An Trung, với tổng giá phí là 10 tỷ 10 triệu VND.

Công ty An Trung trước đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801246654 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Công ty An Trung cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2019 và chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty An Trung có trụ sở chính tại KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Trung là sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 *Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries, tên hiện nay là Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")* (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Trung tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	488.066.596
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.516.187.705
Hàng tồn kho	3.556.350.207
Tài sản ngắn hạn khác	19.271.129.476
Tài sản cố định hữu hình	68.855.964.339
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.469.529.812
Tài sản dài hạn khác	34.823.164.359
	222.980.392.494
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	120.426.557.226
Vay ngắn hạn	16.400.000.000
Phải trả khác	1.559.497.430
	138.386.054.656
Tổng tài sản thuần [a]	**84.594.337.838**
Cổ đông không kiểm soát [b]	8.510.481.982
Lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 16)* [c]	3.916.144.144
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	**80.000.000.000**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	488.066.596
Tiền chi để mua công ty con	(80.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	**(79.511.933.404)**

Kể từ ngày mua, Công ty An Trung đã đóng góp lỗ 3.135.599.021 VND vào giảm lợi nhuận trước thuế của Nhóm công ty.

Doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty An Trung trong năm và trước ngày hợp nhất tương ứng là 6.124.671.659 VND và 4.374.234.233 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	151.085.511	125.371.800
Tiền gửi ngân hàng	21.951.052.230	24.434.374.153
Các khoản tương đương tiền (*)	7.550.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**29.652.137.741**	**29.559.745.953**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm và có kỳ hạn 2 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 7,6%/năm và có kỳ hạn sáu tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	167.094.885.318	132.078.447.349
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	75.584.933.350	66.242.912.905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	20.887.574.982	7.777.300.774
- Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST	5.513.463.376	20.057.318.055
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.108.913.610	38.000.915.615
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	7.540.966.431	-
TỔNG CỘNG	**174.635.851.749**	**132.078.447.349**

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Liên doanh sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	2.518.845.600	-
Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	1.628.818.400	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	5.843.966.002	
Công ty Carl Zeiss Pte Ltd	-	2.561.013.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	-	1.339.800.000
Các khoản trả trước khác	3.614.318.556	2.025.243.983
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	357.724.400	-
TỔNG CỘNG	**13.963.672.958**	**5.926.056.983**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	61.863.643.835	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings *(Thuyết minh số 33)*	-	-	35.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**61.863.643.835**	**-**	**135.000.000.000**	**-**

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.318.926.172	-	1.399.835.615	-
Tạm ứng	51.088.291	-	530.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	191.144.925	-	126.153.429	-
Phải thu lãi vay từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	4.528.452.055	-	-	-
TỔNG CỘNG	**9.089.611.443**	**-**	**2.055.989.044**	**-**

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	856.625.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**856.625.000**	**-**	**-**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	3.966.394.144	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.139.598.192		44.129.808.562	-
Công cụ, dụng cụ	3.888.751.196	-	266.493.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.084.367.226	-	12.602.823.498	-
Thành phẩm	22.868.691.972	(894.619.511)	20.545.001.499	(489.000.000)
Hàng hóa	280.562.870	-	-	-
TỔNG CỘNG	**112.228.365.600**	**(894.619.511)**	**77.544.127.364**	**(489.000.000)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị (*)*	*Phương tiện vận tải (*)*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	110.698.258.756	404.689.004.422	27.303.812.365	4.951.877.642	547.642.953.185
- Tăng do mua công ty con	57.155.336.852	11.919.533.649	-	-	69.074.870.501
- Mua trong năm	-	201.534.714.272	8.174.147.274	656.501.500	210.365.363.046
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.833.894.115	-	-	-	4.833.894.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.791.933.497)	-	-	(3.791.933.497)
Số cuối năm	172.687.489.723	614.351.318.846	35.477.959.639	5.608.379.142	828.115.147.350
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*55.832.260.289*	*276.214.597.873*	*20.507.061.102*	*1.725.322.642*	*354.279.241.906*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	88.644.240.007	340.477.985.702	24.641.052.996	3.703.810.969	457.467.089.674
- Khấu hao trong năm (**)	6.267.146.188	20.045.342.453	1.290.441.370	403.977.040	28.006.907.051
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.056.042.098)	-	-	(3.056.042.098)
Số cuối năm	94.911.386.195	357.467.286.057	25.931.494.366	4.107.788.009	482.417.954.627
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.054.018.749	64.211.018.720	2.662.759.369	1.248.066.673	90.175.863.511
Số cuối năm	77.776.103.528	256.884.032.789	9.546.465.273	1.500.591.133	345.707.192.723

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định hữu hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng thêm 12,7 tỷ VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
- Thuê trong năm	44.500.000.000
Số cuối năm	44.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
- Khấu hao trong năm	2.224.999.998
Số cuối năm	2.224.999.998
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	42.275.000.002

Nhóm Công ty thuê 3 máy phun đúc nhựa theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm chế tạo khuôn
Nguyên giá:	
Số đầu năm	6.084.709.246
- Mua trong năm	6.559.428.500
Số cuối năm	12.644.137.746
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.017.059.046*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	2.277.661.640
Hao mòn trong năm	873.615.509
Số cuối năm	3.151.277.149
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.807.047.606
Số cuối năm	9.492.860.597

Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này như năm trước, chi phí hao mòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng thêm 847 triệu VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản dở dang	4.691.027.070	290.400.000
Mua sắm tài sản cố định	67.025.593.752	3.021.818.184
TỔNG CỘNG	**71.716.620.822**	**3.312.218.184**

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 4.311.317.514 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản và hình thành tài sản cố định của Nhóm Công ty.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.157.103.115	-
Phí bảo hiểm	296.010.952	537.034.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	795.757.733	486.295.156
TỔNG CỘNG	**2.248.871.800**	**1.023.329.384**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	67.028.407.200	8.025.174.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.514.413.188	5.711.572.012
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	1.909.779.876	900.618.487
TỔNG CỘNG	**84.452.600.264**	**14.637.364.782**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
- Mua công ty con *(Thuyết minh số 4)*	3.916.144.144
Số cuối năm	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	-
- Phân bổ trong năm	(587.421.622)
Số cuối năm	(587.421.622)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	3.328.722.522

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát ("Công ty Vinfast - An Phát").

Công ty Vinfast – An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiêm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	*Đầu tư thêm trong năm*	*Phân chia lãi/(lỗ) sau ngày mua*	*Cổ tức được chia*	*Số dư cuối năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty Vinfast - An Phát	-	104.000.000.000	-	-	104.000.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**104.000.000.000**	**-**	**-**	**104.000.000.000**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1. *Phải trả cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	117.932.469.650	117.932.469.650	84.599.945.436	84.599.945.436
- Công ty TNHH The Japan Steel Works (Singapore)	23.523.797.520	23.523.797.520	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	12.288.914.354	12.288.914.354	-	-
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	10.513.825.135	10.513.825.135	16.674.291.920	16.674.291.920
- Phải trả người bán khác	71.605.932.641	71.605.932.641	67.925.653.516	67.925.653.516
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	31.176.786.655	31.176.786.655	-	-
TỔNG CỘNG	**149.109.256.305**	**149.109.256.305**	**84.599.945.436**	**84.599.945.436**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	-	874.494.000
Các đối tượng khác	2.254.250	45.071.675
Trả tiền trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	130.079.722	-
TỔNG CỘNG	**132.333.972**	**919.565.675**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	-	34.325.142.323	(34.325.142.323)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	907.005.563	(899.774.965)	7.230.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.905.197	15.667.898.217	(15.725.937.110)	5.080.866.304
Thuế thu nhập cá nhân	3.805.087	3.750.485.240	(3.534.297.944)	219.992.383
Thuế, phí khác	-	1.125.946.778	(1.125.946.778)	-
TỔNG CỘNG	**5.142.710.284**	**55.776.478.121**	**(55.611.099.120)**	**5.308.089.285**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí tiền điện	1.406.570.800	1.658.580.365
Chi phí lãi vay trích trước	1.416.236.491	-
Chi phí phải trả khác	234.470.461	625.490.881
TỔNG CỘNG	**3.057.277.752**	**2.284.071.246**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi vay phải trả	168.023.923	-
Phải trả nhân viên nghỉ việc	200.865.879	-
Phải trả khác	745.798.622	319.302.309
Phải trả khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	12.849.375.000	-
TỔNG CỘNG	**13.964.063.424**	**319.302.309**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	14.166.857.457	32.749.390.217
Trích lập trong năm	3.122.755.034)	700.000.000
Sử dụng trong năm	(6.598.707.365)	(19.282.532.760)
Số cuối năm	**10.690.905.126**	**14.166.857.457**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	23.1	46.478.226.995	46.478.226.995	850.444.939.215	681.311.252.619	215.611.913.591	215.611.913.591
Vay các đối tượng khác	23.4	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	23.2	-	-	38.460.805.980	-	38.460.805.980	38.460.805.980
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	23.3	-	-	6.563.749.996	-	6.563.749.996	6.563.749.996
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	23.4	-	-	26.400.000.000	17.655.293.151	8.744.706.849	8.744.706.849
TỔNG CỘNG		**46.478.226.995**	**46.478.226.995**	**925.869.495.191**	**698.966.545.770**	**273.381.176.416**	**273.381.176.416**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	23.2	-	-	167.996.280.907	39.975.805.980	128.020.474.927	128.020.474.927
Vay các đối tượng khác	(*)	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Nợ thuê tài chính	23.3	-	-	32.818.750.000	9.845.625.007	22.973.124.993	22.973.124.993
TỔNG CỘNG		**-**	**-**	**226.815.030.907**	**49.821.430.987**	**176.993.599.920**	**176.993.599.920**

(*) Đây là các khoản vay dài hạn từ ông Nguyễn Kim Dương, gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay là ngày 30 tháng 7 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 9,03%/năm.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	18.585.577.597	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch 1	43.880.183.483	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	76.288.830.099	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2020	Thả nổi (5,91%-5,92%/năm)	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – chi nhánh Hà Nội	67.719.204.718	Kỳ hạn vay 88 ngày, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 3 năm 2020	Lãi suất huy động vốn + 1,5%/năm	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương	4.779.498.539	Đáo hạn từ ngày 4 tháng 10 năm 2019 đến ngày 9 tháng 11 năm 2019 Lãi vay trả vào ngày 15 hàng tháng.	7,50%	Thế chấp theo hợp đồng số 42/2019/HĐBĐ/NHCTKCNHD5, bao gồm: máy cắt và máy mài phẳng, giá trị là 4.448.510.000 VNĐ và hợp đồng số 55/2019/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 bao gồm các máy ép phun chạy với giá trị là 9.262.611.000 VNĐ
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – chi nhánh Sở Giao dịch	4.358.619.155	Thời hạn vay 3 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 3 năm 2020, lãi vay trả ngày 26 hàng tháng.	7%	Hợp đồng thế chấp số 088/2019/BĐ/MSB-NHN, gồm máy móc dùng cho sản xuất
TỔNG CỘNG	**215.611.913.591**			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	129.603.223.907	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023	9,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 block tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	22.725.800.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	9,6%	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	14.152.257.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 29 tháng 11 năm 2024	8%	Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng số 51169.19.065.5232310.BĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019, và theo hợp đồng số 42237.19.065.5232310.BĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội
TỔNG CỘNG	**166.481.280.907**			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*38.460.805.980*			
- Vay dài hạn	*128.020.474.927*			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	29.536.874.989	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 7 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	7%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*6.563.749.996*		
Nợ dài hạn	*22.973.124.993*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	9.065.386.572	2.501.636.576	6.563.749.996	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	28.588.912.229	5.615.787.236	22.973.124.993	-	-	-
TỔNG CỘNG	**37.654.298.801**	**8.117.423.812**	**29.536.874.989**	**-**	**-**	**-**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Khoản vay tổ chức ngắn hạn

Bên cho vay	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Sơ sợi An Sơn	3.000.000.000	Gốc vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 27 tháng 8 năm 2020 và sớm nhất là ngày 31 tháng 5 năm 2020; lãi vay được thanh toán hàng tháng	7 - 7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	1.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay ngày 9 tháng 5 năm 2020	7%	Tín chấp
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	8.744.706.849	Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 22 tháng 4 năm 2020 và sớm nhất là ngày 20 tháng 3 năm 2020	7,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**12.744.706.849**			

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	144.345.978.839		299.911.581.012
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	55.833.775.169	-	55.833.775.169
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(547.575.602)	-	(547.575.602)
Số cuối năm	**65.000.000.000**	**148.542.871**	**90.417.059.302**	**185.932.178.406**	**-**	**341.497.780.579**
Năm nay						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng/(giảm) vốn (*) (**)	279.400.000.000	75.847.332.258	(77.000.000.000)	(164.400.000.000)	1.000.000.000	114.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	56.646.940.595	63.832.250	56.710.772.845
- Mua công ty con *(Thuyết minh số 4)*	-	-	-		8.510.481.982	8.510.481.982
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(435.685.768)	(9.574.314.232)	(10.010.000.000)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
Số cuối năm	**344.400.000.000**	**75.995.875.129**	**13.417.059.302**	**57.820.678.199**	**-**	**491.633.612.630**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo các Nghị quyết sau:

- Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với mức giá 30.000 VND/1 cổ phiếu).

- Theo nội dung phê duyệt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thông qua điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu thông qua chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP). Theo đó, toàn bộ 840.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu phát hành thưởng cho hai Giám đốc và phát hành 16.800.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 344,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 cụ thể là điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, không trích lập quỹ đầu tư phát triển.

24.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017	-	13.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018	16.800.000.000	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**34.440.000**	**6.500.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**34.440.000**	**6.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	6.500.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**34.440.000**	**6.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	129.721	130.553

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.232.753.514.188**	**1.029.466.700.867**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.147.334.937.711*	*1.028.057.784.775*
Doanh thu bán hàng hóa	*76.647.437.061*	*-*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*8.771.139.416*	*1.408.916.092*
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(214.957.504)***	***(85.796.094)***
Giảm giá hàng bán	*(214.957.504)*	*(85.796.094)*
Doanh thu thuần	**1.232.538.556.684**	**1.029.380.904.773**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*1.147.312.932.582*	*1.027.971.988.681*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*76.454.484.686*	
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*8.771.139.416*	*1.408.916.092*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.146.855.547.928*	*1.029.380.904.773*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*85.683.008.756*	*-*

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.409.628.308	4.417.904.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	449.627.313	712.075.927
TỔNG CỘNG	**16.859.255.621**	**5.129.980.122**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	994.916.991.280	892.468.248.267
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.799.501.664	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.798.932.993	-
TỔNG CỘNG	**1.073.515.425.937**	**892.468.248.267**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.110.097.006	27.558.823.425
- Chi phí nhân công	4.416.491.078	13.723.269.406
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.324.564	695.532.229
- Chi phí khác	109.775.543	82.442.543
TỔNG CỘNG	**36.098.688.191**	**42.060.067.603**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	37.852.332.852	30.140.809.956
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.146.817.523	3.970.423.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.104.617.571	1.852.753.201
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.621.454	794.018.182
- Chi phí đồ dung văn phòng	458.151.690	-
- Chi phí khác	3.042.529.295	1.680.087.367
TỔNG CỘNG	**52.571.070.385**	**38.438.092.147**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	15.387.553.349	719.167.432
Phí cam kết rút vốn khoản vay ngân hàng	383.936.688	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.720.783	217.579.141
TỔNG CỘNG	**15.989.210.820**	**936.746.573**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.492.311.596**	**9.866.587.064**
Tiền phạt thu được	1.471.085.452	8.435.375.206
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	325.252.622	735.561.458
Thanh lý vật tư, phụ tùng	415.407.478	128.959.600
Khác	280.566.044	566.690.800
Chi phí khác	**1.337.057.506**	**432.061.941**
Các khoản phạt	1.005.918.865	152.010.400
Khác	331.138.641	280.051.541
LỢI NHUẬN KHÁC	**1.155.254.090**	**9.434.525.123**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.285.867.238	573.745.418.800
Chi phí nhân công	230.263.937.679	213.850.800.117
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	31.692.944.180	41.078.827.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.655.145.386	141.558.839.088
Chi phí khác	15.960.762.394	1.934.695.427
TỔNG CỘNG	**1.183.858.656.877**	**972.168.581.133**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.378.671.062	70.042.255.428
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	*14.475.734.212*	*14.008.451.086*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	333.701.213	219.449.331
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	858.462.792	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	(19.420.158)
Chi phí thuế TNDN	**15.667.898.217**	**14.208.480.259**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.224.288.843 VND (31 tháng 12 năm 2018: 31.427.929 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*
2018	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
2019	2024	3.192.860.914	-	-	3.192.860.914
TỔNG CỘNG		**3.224.288.843**	**-**	**-**	**3.224.288.843**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Chi tiền cho vay	16.300.000.000	-
		Nhận lại tiền trả gốc vay	51.300.000.000	-
		Đặt cọc mua cổ phần	104.000.000.000	-
		Chuyển nhượng vốn cổ phần	104.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	6.441.191.781	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.069.179.500	-
		Cổ tức đã trả	8.400.000.000	
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	74.295.120.617	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	67.807.928.665	-
		Nhận tiền cho vay	7.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	55.293.151	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	21.684.776.578	-
		Nhận tiền cho vay	3.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	17.600.000.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ôtô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	17.526.887.480	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.934.091.432	-
		Thanh lý tài sản cố định	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	23,806,076,803	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	348.192.611	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	1.728.005.182	-
		Thanh lý tài sản cố định	106.000.000	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	2.888.648.645	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	51.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	35.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	6.524.196.136	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	1.016.770.295	-
TỔNG CỘNG			**7.540.966.431**	**-**
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	357.724.400	-
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	4.528.452.055	-
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 18.2)*				
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng	8.419.722	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng	121.660.000	-
TỔNG CỘNG			**130.079.722**	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	25.238.926.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Mua hàng hóa	3.740.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	1.007.744.850	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	442.892.943	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	377.164.453	-
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	367.020.000	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	3.038.409	-
TỔNG CỘNG			**31.176.786.655**	**-**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả từ cấn trừ công nợ	12.849.375.000	-
Vay và nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 23)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	8.744.706.849	-
TỔNG CỘNG			**8.744.706.849**	**-**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	2.905.688.900	4.304.666.189
TỔNG CỘNG	**2.905.688.900**	**4.304.666.189**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.646.940.595	55.833.775.169
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.122.755.034)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**56.646.940.595**	**52.711.020.135**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	34.158.904	30.640.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**34.158.904**	**30.640.000**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*1.658*	*1.720*
- *Lãi suy giảm*	*1.658*	*1.720*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển trong năm 2019 như trình bày tại thuyết minh số 23.1.

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	4.218.000.000	280.208.600
Từ 1 - 5 năm	300.000.000	1.120.834.400
Trên 5 năm	-	6.063.714.104
TỔNG CỘNG	**4.518.000.000**	**7.464.757.104**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020